

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 20.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK (五级) 口语 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	HC2637850200000001	PHAN HA AN	女	2009-01-22	001309027648	LR 2.5	
2	HC2637850200000002	NGUYEN CHAU HA	女	2009-04-15	001309033537	LR 2.5	
3	HC2637850200000003	TRAN LAM MINH ANH	女	2009-08-08	001309043782	LR 2.5	
4	HC2637850200000004	NGUYEN THI LEN	女	1997-12-24	008197004037	LR 2.5	
5	HC2637850200000005	TRIEU PHUONG THUY	女	2004-04-02	008304006810	LR 2.5	
6	HC2637850200000006	NGUYEN VAN TUAN	男	1997-03-08	019097007545	LR 2.5	
7	HC2637850200000007	BUI THU DUNG	女	1990-01-19	022190000189	LR 2.5	
8	HC2637850200000008	NGUYEN THI TU	女	1995-06-07	022195007730	LR 2.5	
9	HC2637850200000009	PHAM THUY NINH	女	1996-05-30	022196000754	LR 2.5	
10	HC2637850200000010	TRAN THI PHUONG	女	2002-02-23	022302004059	LR 2.5	
11	HC2637850200000011	HA THI PHUONG	女	1989-10-24	026189000750	LR 2.5	
12	HC2637850200000012	DO NGOC LAN	女	2003-02-16	027303002949	LR 2.5	
13	HC2637850200000013	LE THI LAN ANH	女	2001-09-08	030301006802	LR 2.5	
14	HC2637850200000014	BUI THI NGAN	女	1981-08-11	031181016941	LR 2.5	
15	HC2637850200000015	NGUYEN PHUONG THANH	女	2008-01-08	037308003137	LR 2.5	
16	HC2637850200000016	NGUYEN THI MY DUNG	女	1995-11-25	040195018147	LR 2.5	